VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các nội dung quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 2 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công phải thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Lệ phí hộ tịch

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Người thực hiện nộp hồ sơ đề nghị đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, chấm dứt giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c)[3] Công dân số theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số.

4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

[3] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

3.[4] Tổ chức thu: Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu

a) Sở Xây dựng: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Điều 5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Điều 6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

b) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Việc miễn lệ phí đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đăng ký thường trú tại các phường thuộc tỉnh nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn;

c) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trẻ em, hộ nghèo, hộ cận nghèo, Người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để xây dựng công trình công cộng;

đ) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các tổ chức;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các hộ gia đình, cá nhân.

Điều 7. Trường hợp giảm mức thu lệ phí

Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, mức thu lệ phí bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại lệ phí

1. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu lệ phí thực hiện thu lệ phí, lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo quy định của pháp luật. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 05 tháng sau, cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai và nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện quyết toán năm theo quy định của pháp luật. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật thì nộp lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của pháp luật. Người nộp lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua các cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước**		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	7.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	7.000
3	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	Đồng	25.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
6	Xác định lại dân tộc	Đồng	28.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	**Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	70.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng	70.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng	1.200.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đồng	70.000
5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đồng	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng	28.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000

Phụ lục II

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	450.000

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/lần cấp, bản

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ gia đình, hợp tác xã	150.000
2	Liên hiệp hợp tác xã	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

Phụ lục V

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường	Các xã	
I	**Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận**				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	**Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận**				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
III	**Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai**	**Lần**	**25.000**	**10.000**	**30.000**
IV	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**	**Lần**	**15.000**	**7.000**	**30.000**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương